

**CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI GIA HÂN SÀI GÒN**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI GIA HÂN SÀI GÒN

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0316593878

**3. Ngày thành lập:** 24/11/2020

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

878A Đường Tạ Quang Bửu, Phường 5, Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                            | Mã ngành |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét<br>(Không hoạt động tại trụ sở)                                                                                                                                      | 0810     |
| 2.  | May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)                                                                                                                                                       | 1410     |
| 3.  | Sản xuất sản phẩm từ da lông thú                                                                                                                                                                     | 1420     |
| 4.  | In ấn                                                                                                                                                                                                | 1811     |
| 5.  | Dịch vụ liên quan đến in<br>(Trừ rập khuôn tem)                                                                                                                                                      | 1812     |
| 6.  | Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao<br>(Không hoạt động tại trụ sở)                                                                                                    | 2395     |
| 7.  | Sản xuất sắt, thép, gang                                                                                                                                                                             | 2410     |
| 8.  | Đúc sắt, thép                                                                                                                                                                                        | 2431     |
| 9.  | Đúc kim loại màu<br>(Trừ vàng miếng và vàng nguyên liệu)                                                                                                                                             | 2432     |
| 10. | Sản xuất đồ chơi, trò chơi<br>(Trừ các loại nhà nước cấm)                                                                                                                                            | 3240     |
| 11. | Sản xuất điện                                                                                                                                                                                        | 3511     |
| 12. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                    | 4101     |
| 13. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                              | 4102     |
| 14. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                                        | 4211     |
| 15. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                         | 4212     |
| 16. | Xây dựng công trình điện<br>(Doanh nghiệp không cung cấp hàng hóa, dịch vụ thuộc độc quyền nhà nước trong hoạt động thương mại theo Nghị Định 94/2017/NĐ-CP về hàng hóa, dịch vụ độc quyền nhà nước) | 4221     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 17. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4222 |
| 18. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                                                                                                                          | 4223 |
| 19. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4229 |
| 20. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4291 |
| 21. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4292 |
| 22. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4293 |
| 23. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4299 |
| 24. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4311 |
| 25. | Chuẩn bị mặt bằng<br>(Trừ hoạt động dò mìn)                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4312 |
| 26. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4321 |
| 27. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí<br>(Trừ lắp đặt các thiết bị lạnh (thiết bị cấp đông, kho lạnh, máy đá, điều hòa không khí, làm lạnh nước) sử dụng ga lạnh R22 trong lĩnh vực chế biến thủy hải sản) (không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở) | 4322 |
| 28. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác<br>(Trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở)                                                                                                                                                                                                            | 4329 |
| 29. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4330 |
| 30. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4390 |
| 31. | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác<br>(Trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                              | 4511 |
| 32. | Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)<br>(Trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                      | 4512 |
| 33. | Đại lý ô tô và xe có động cơ khác<br>(Trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                | 4513 |
| 34. | Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                                                                                                                              | 4520 |
| 35. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác<br>(Trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                               | 4530 |
| 36. | Bán mô tô, xe máy<br>(Trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                | 4541 |
| 37. | Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4542 |
| 38. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy<br>(Trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                            | 4543 |
| 39. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: - Đại lý bán hàng hóa - Môi giới mua bán hàng hóa<br>(Trừ môi giới chứng khoán, môi giới bảo hiểm)                                                                                                                                                          | 4610 |
| 40. | Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ<br>(Không hoạt động tại trụ sở)                                                                                                                                                                                                                              | 4631 |
| 41. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                         | 4651 |
| 42. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                          | 4652 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 43. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4653 |
| 44. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết: Bán buôn trang thiết bị y tế (Điều 37 Nghị định 36/2016/NĐ-CP; Khoản 23 Điều 1 Nghị định 169/2018/NĐ-CP)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4659 |
| 45. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan<br>Chi tiết: - Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan (Điều 13, Điều 16 Nghị định số 83/2014/NĐ-CP)<br>(Không hoạt động tại trụ sở)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4661 |
| 46. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>(Trừ kinh doanh vàng miếng và vàng nguyên liệu)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4662 |
| 47. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4663 |
| 48. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp<br>Chi tiết: Bán lẻ trong siêu thị (Supermarket) Bán lẻ trong cửa hàng tiện lợi (Minimarket)<br>Trừ bán lẻ bình gas, khí dầu mỏ hóa lỏng LPG, dầu nhớt cặn, vàng miếng, súng, đạn loại dùng đi săn hoặc thể thao và tiền kim khí; trừ bán lẻ hóa chất tại trụ sở; Thực hiện theo Quyết định 64/2009/QĐ-UBND ngày 31/7/2009 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh và Quyết định 79/2009/QĐ-UBND ngày 17/10/2009 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về phê duyệt Quy hoạch nông sản trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh | 4719 |
| 49. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4741 |
| 50. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4752 |
| 51. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4759 |
| 52. | Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh<br>(Trừ đồ chơi có hại cho giáo dục nhân cách, sức khỏe trẻ em hoặc ảnh hưởng đến an ninh trật tự an toàn xã hội)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4764 |
| 53. | Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ<br>Chi tiết: Bán lẻ mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh lưu động hoặc tại chợ<br>(Trừ bán lẻ bình gas, khí dầu mỏ hóa lỏng LPG, dầu nhớt cặn, vàng miếng, súng, đạn loại dùng đi săn hoặc thể thao và tiền kim khí và thực hiện theo Quyết định 64/2009/QĐ-UBND ngày 31/7/2009 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh và Quyết định 79/2009/QĐ-UBND ngày 17/10/2009 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về phê duyệt Quy hoạch nông sản trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh)                                                            | 4789 |
| 54. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa<br>Chi tiết: Lưu giữ hàng hóa<br>(Trừ kinh doanh kho bãi)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 5210 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |                                                                     |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|
| 55. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày<br>Chi tiết: - Khách sạn, biệt thự du lịch, căn hộ du lịch, nhà nghỉ du lịch, nhà ở có phòng cho khách du lịch thuê                                                                                                                                                                                                                                                                 | 5510                                                                |
| 56. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động<br>(Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường)                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 5610                                                                |
| 57. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 5621                                                                |
| 58. | Dịch vụ ăn uống khác<br>Chi tiết: Hoạt động nhượng quyền kinh doanh ăn uống (Trừ kinh doanh quán bar, quán giải khát có khiêu vũ)                                                                                                                                                                                                                                                                             | 5629                                                                |
| 59. | Dịch vụ phục vụ đồ uống<br>Chi tiết: Quán rượu, bia (doanh nghiệp chỉ được kinh doanh kể từ khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật và phải bảo đảm đáp ứng các điều kiện đó trong suốt quá trình hoạt động); Quán cà phê, giải khát; Dịch vụ phục vụ đồ uống khác                                                                                                                                    | 5630                                                                |
| 60. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết:<br>Dịch vụ tư vấn, môi giới, quản lý bất động sản (Điều 3, Điều 62, Điều 74, Điều 75<br>Luật Kinh doanh bất động sản 2014)<br>(Trừ tư vấn môi giới pháp lý)                                                                                                                                                                    | 6820                                                                |
| 61. | Quảng cáo<br>(Không bao gồm quảng cáo thuốc lá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 7310(Chính)                                                         |
| 62. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 7710                                                                |
| 63. | Đại lý du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 7911                                                                |
| 64. | Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 7990                                                                |
| 65. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh (Điều 28 Luật Thương Mại 2005)                                                                                                                                                                                                                                            | 8299                                                                |
| 66. | Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 9321                                                                |
| 67. | Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Kinh doanh karaoke: Phòng trà ca nhạc, Hát với nhau (doanh nghiệp chỉ được kinh doanh kể từ khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật và phải bảo đảm đáp ứng các điều kiện đó trong suốt quá trình hoạt động); Tổ chức biểu diễn nghệ thuật chuyên nghiệp và không chuyên nghiệp (Loại trừ kinh doanh dịch vụ karaoke, vũ trường) | 9329                                                                |
| 68. | Doanh nghiệp phải thực hiện đúng các quy định của pháp luật về đất đai, xây dựng, phòng cháy chữa cháy, bảo vệ môi trường, các quy định khác của pháp luật hiện hành và các điều kiện kinh doanh đối với ngành nghề kinh doanh có điều kiện                                                                                                                                                                   | <i>Ngành, nghề chưa khớp mã với Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam</i> |

6. **Vốn điều lệ:** 300.000.000 VNĐ

7. **Danh sách thành viên góp vốn:**

| STT | Tên thành viên         | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Giá trị vốn góp (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số CMND (hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác) đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | LÊ THANH MINH          | Số 106 Ngõ Thổ Quan, Phường Thổ Quan, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam       | 3.000.000             | 1,000     | 008076000059                                                                                                                                      |         |
| 2   | NGUYỄN DUY TUÂN        | Số 530 Đường La Thành, Phường Giảng Võ, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam     | 3.000.000             | 1,000     | 001077004468                                                                                                                                      |         |
| 3   | NGUYỄN THỊ HUYỀN TRANG | Thôn Phú Hữu, Xã Định Mỹ, Huyện Thoại Sơn, Tỉnh An Giang, Việt Nam                   | 294.000.000           | 98,000    | 352288675                                                                                                                                         |         |

8. **Người đại diện theo pháp luật:**

\* **Họ và tên:** NGUYỄN THỊ HUYỀN TRANG **Giới tính:** Nữ  
**Chức danh:** Giám đốc điều hành  
**Sinh ngày:** 27/09/1993 **Dân tộc:** Kinh **Quốc tịch:** Việt Nam  
**Loại giấy tờ chứng thực cá nhân:** Chứng minh nhân dân  
**Số giấy chứng thực cá nhân:** 352288675  
**Ngày cấp:** 18/03/2013 **Nơi cấp:** Công an tỉnh An Giang  
**Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú:** Thôn Phú Hữu, Xã Định Mỹ, Huyện Thoại Sơn, Tỉnh An Giang, Việt Nam  
**Chỗ ở hiện tại:** Thôn Phú Hữu, Xã Định Mỹ, Huyện Thoại Sơn, Tỉnh An Giang, Việt Nam

9. **Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hồ Chí Minh